# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

## CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt

| Ngày 31/12/2024 | 20,700 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **1.5%** | **-1.7%** | **-** |

| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HSX |
| Khoảng giá 52 tuần | 17,000 - 29,769 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 18,074 |
| Số lượng CPLH (CP) | 873,140,083 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 9,864,775 |
| Sở hữu nước ngoài | 7.6% |
| Beta | 2.07 |
| EPS | 599 |
| P/E | 34.6 |

**DT thuần**
*Q4/24*
**1,844**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 1,841| 
YoY: ▲ 1,776| 2608%

**LN thuần**
*Q4/24*
**455**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 400| 722%
YoY: ▲ 148| 48.1%

**LN sau thuế**
*Q4/24*
**369**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 318| 621%
YoY: ▲ 86.0| 30.4%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*2024*
**48.3%**
YoY: +/-▼ 151%

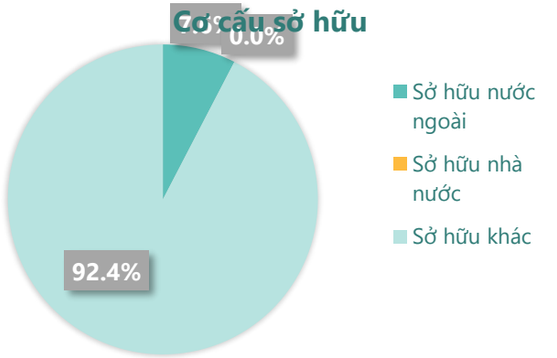
**ROE**
*2024*
**5.0%**
YoY: +/-▼ 2.3%

**DT thuần**
*2024*
**2,017**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1,399| 227%

**LN thuần**
*2024*
**629**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼230| -26.9%

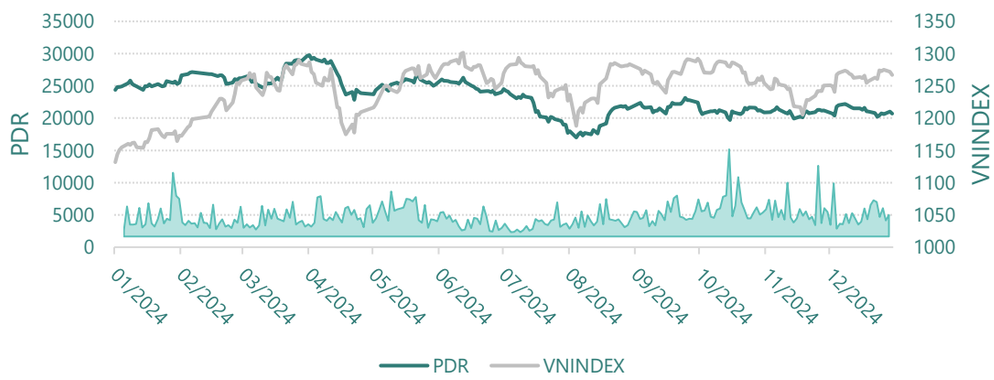
**LN sau thuế**
*2024*
**523**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼160| -23.4%

### Cơ cấu sở hữu

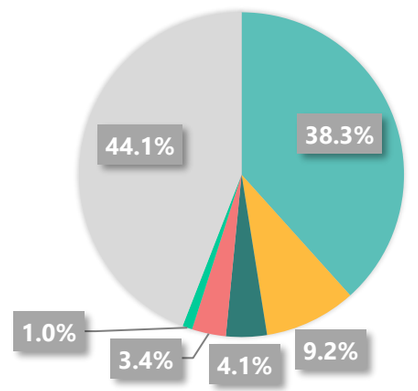



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá



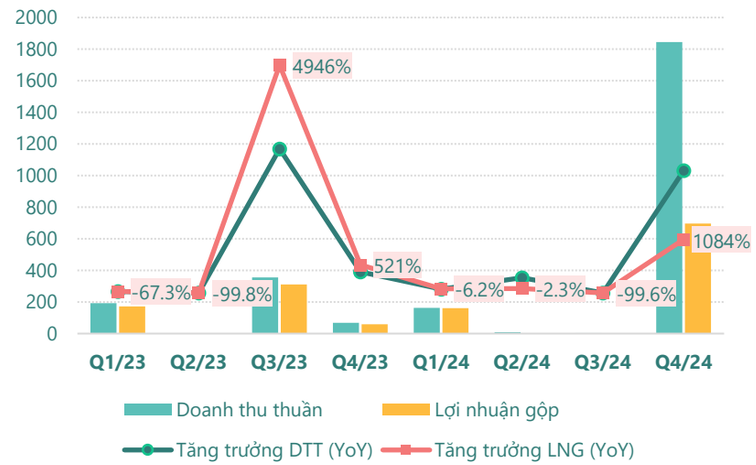

### Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

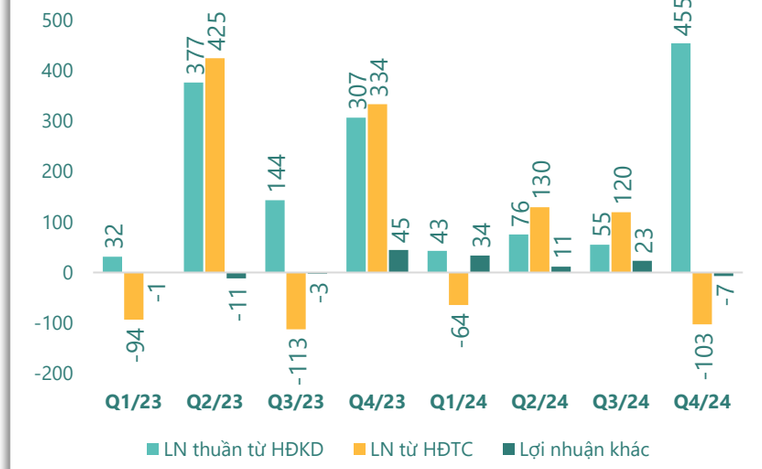
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



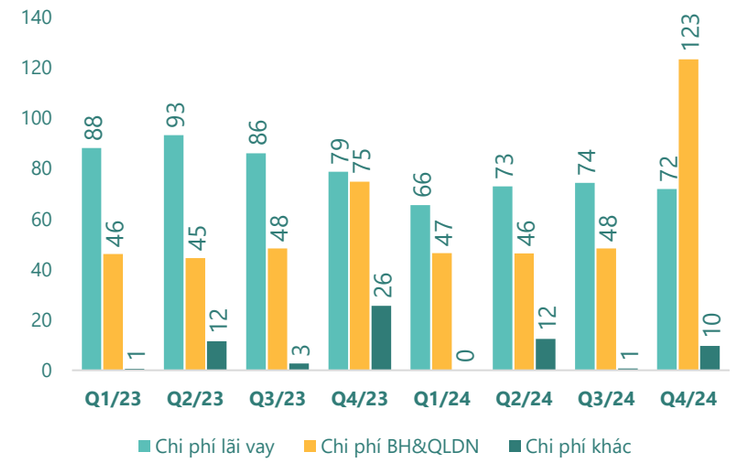

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận



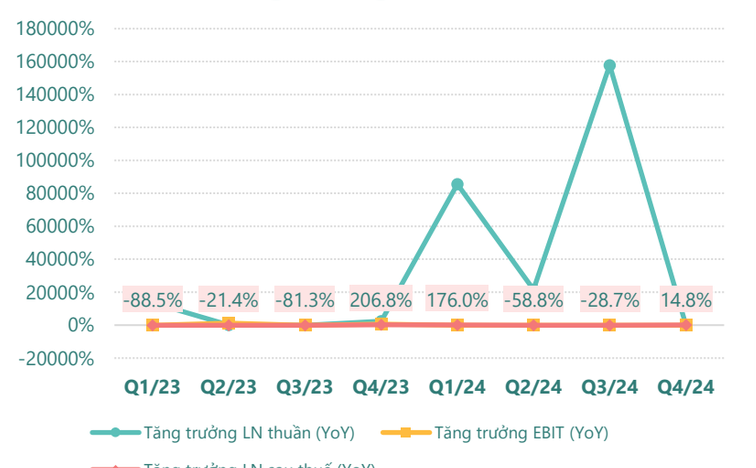

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí



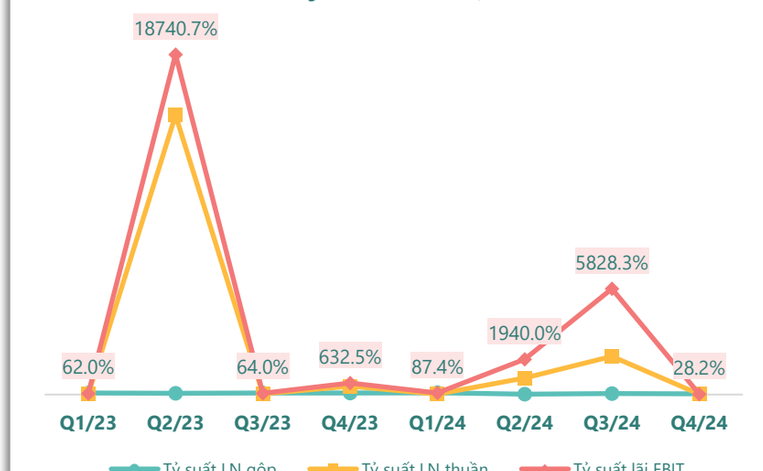

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận



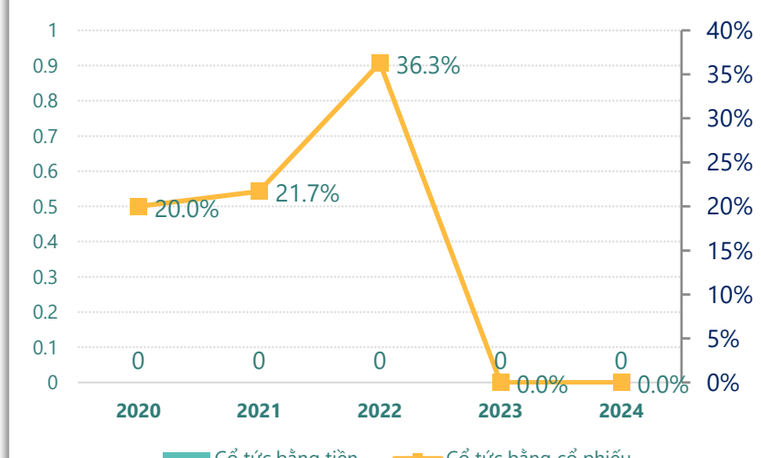

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi




*(Nguồn: fireant.vn)*

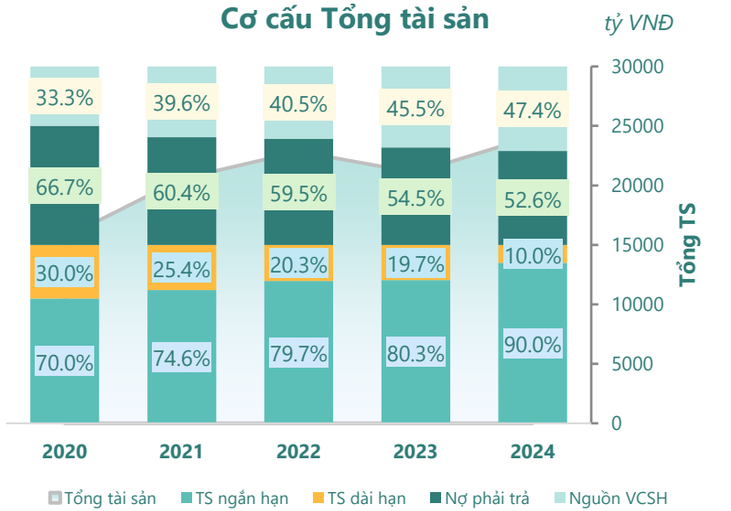
## Cổ tức




*(Nguồn: fireant.vn)*

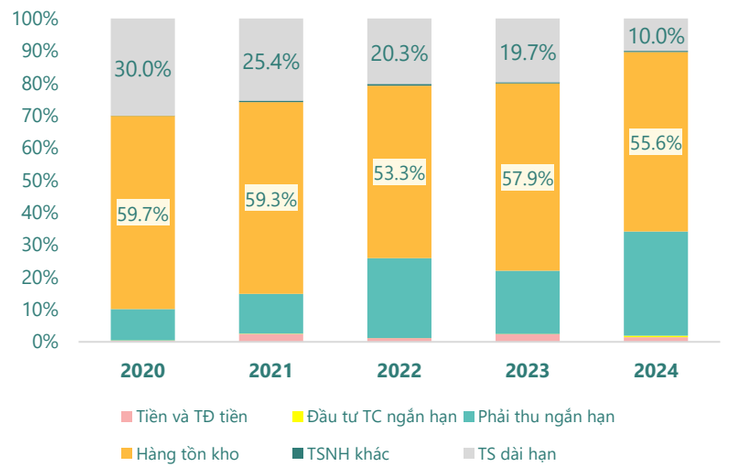
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



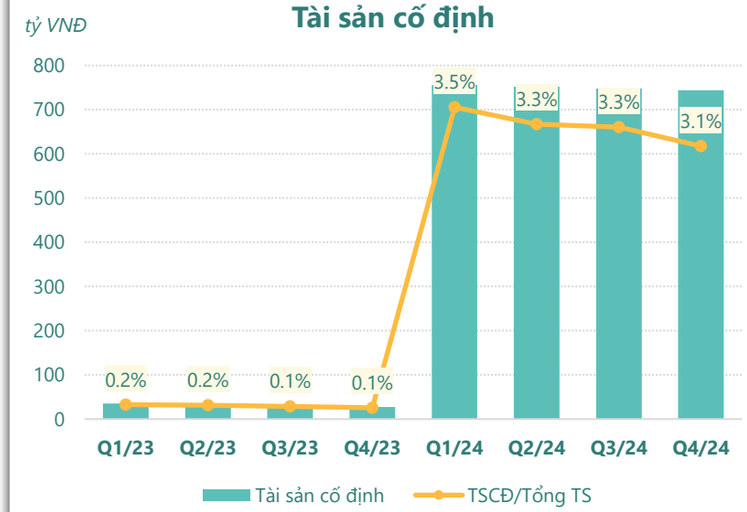

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



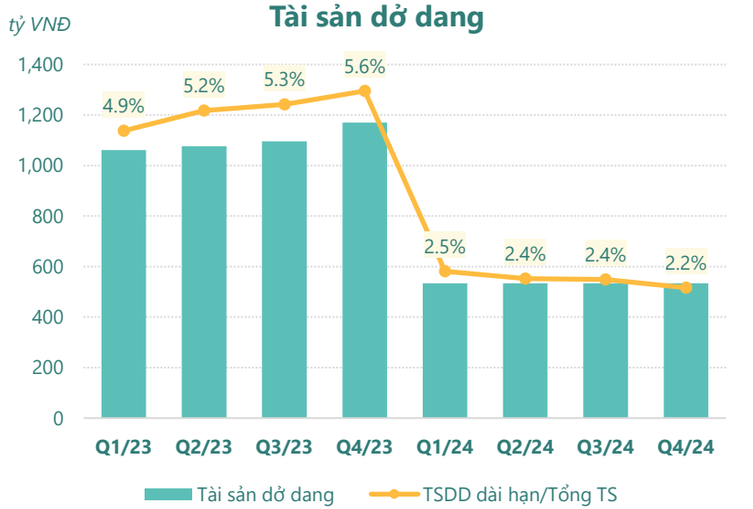

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



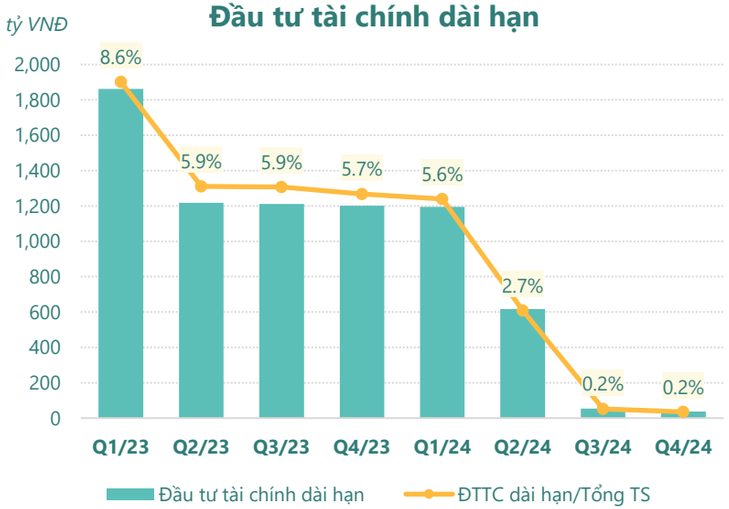

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



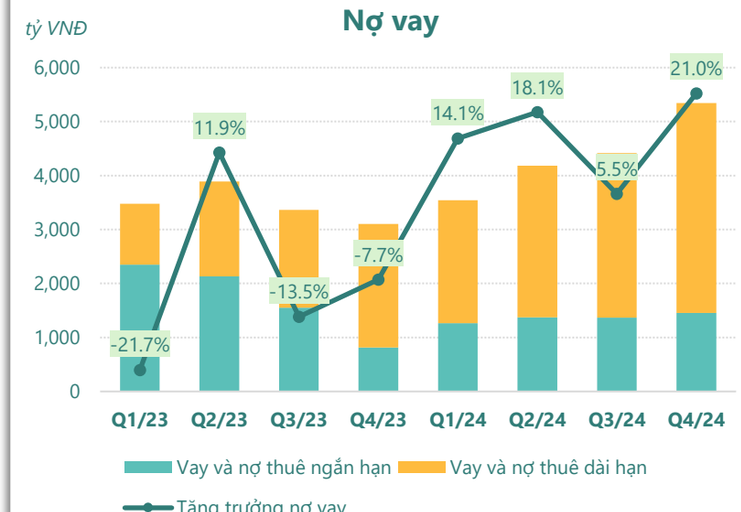

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Đầu tư tài chính dài hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

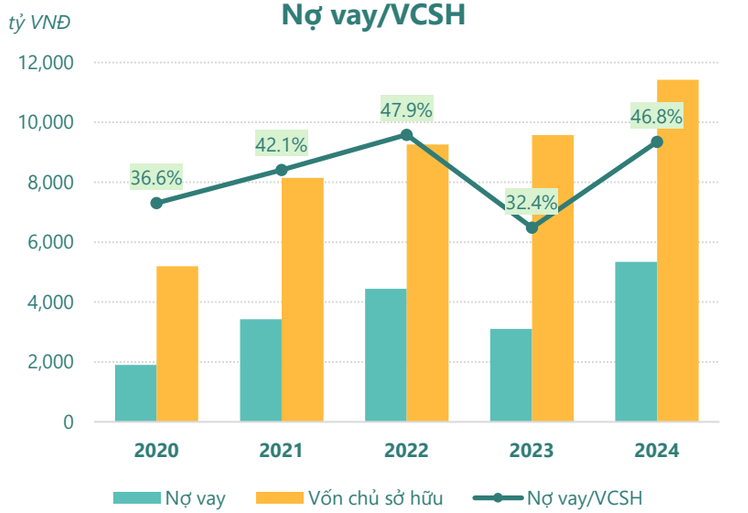
## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

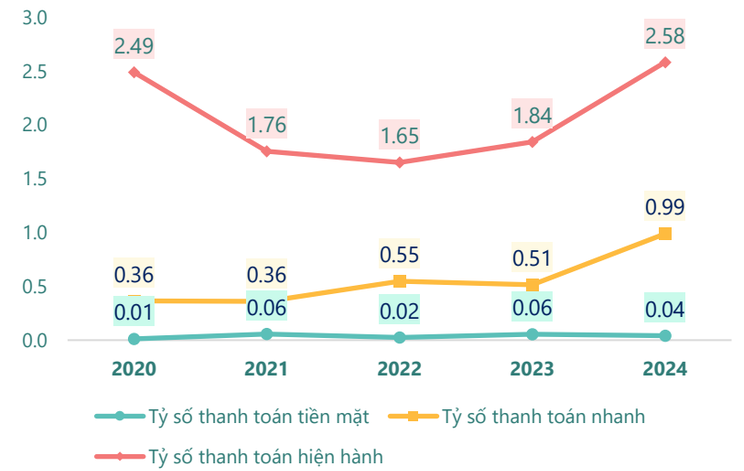
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



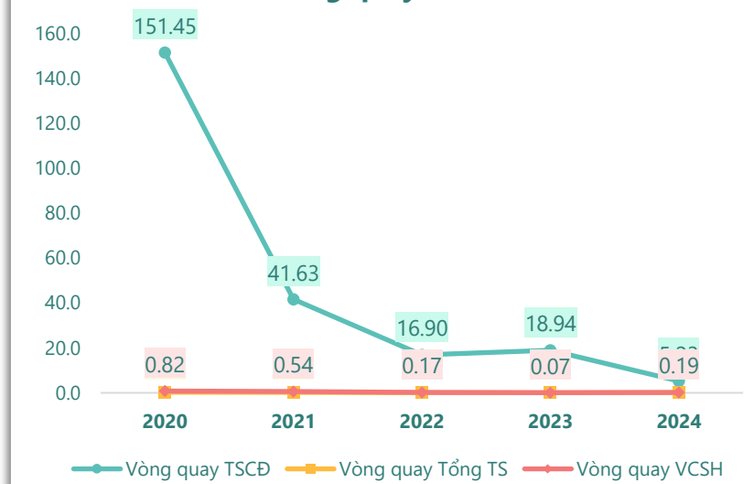

(Nguồn: fireant.vn)

## Chỉ số thanh khoản



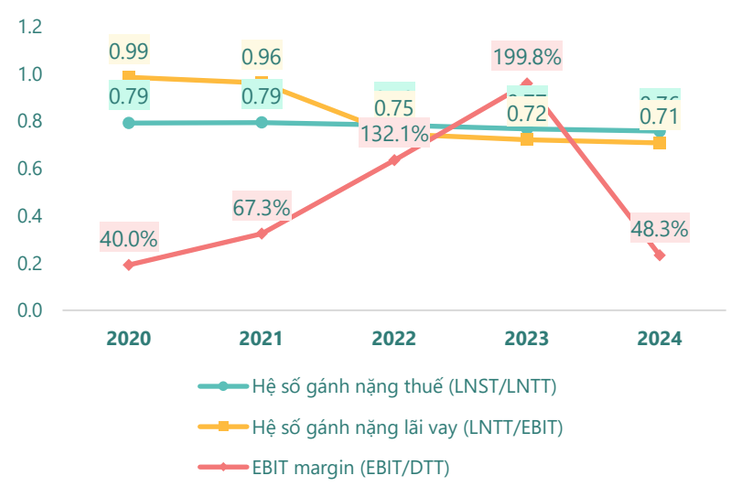

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản



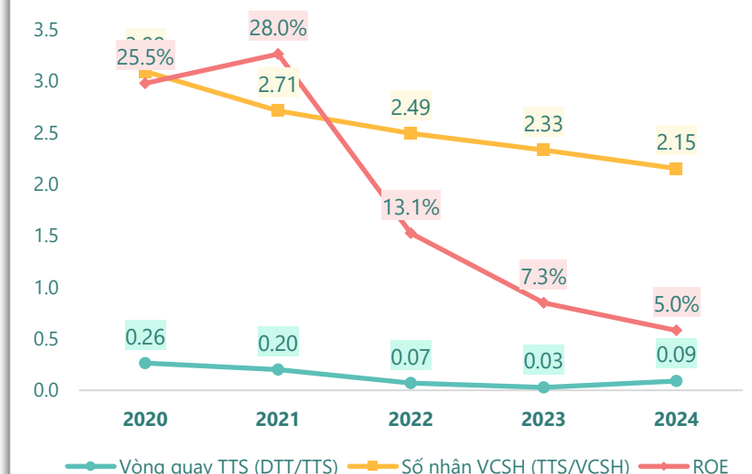

(Nguồn: fireant.vn)

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



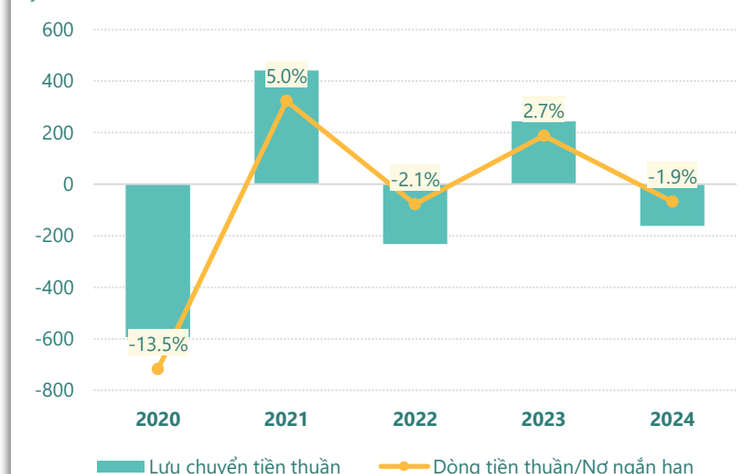

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản và ROE




(Nguồn: fireant.vn)

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q4/23 | Thay đổi YoY | 2024 | 2023 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **1,844** | **68.1** | **2608%** | **2,017** | **618** | **227%** |
| Giá vốn hàng bán | 1,147 | 9.19 | 12379% | 1,156 | 73.8 | 1466% |
| **Lợi nhuận gộp** | 697 | 58.9 | 1084% | 861 | 544 | 58.4% |
| Doanh thu HĐTC | 3.73 | 421 | -99.1% | 401 | 952 | -57.8% |
| Chi phí TC | 107 | 87.8 | 21.7% | 320 | 399 | -19.9% |
| **Chi phí lãi vay** | 72.0 | 78.8 | -8.7% | 285 | 344 | -17.2% |
| LN trong công ty LKLD | **-15.8** | **-10.5** | **-50.7%** | **-49.8** | **-23.2** | **-115%** |
| Chi phí bán hàng | 59.3 | 3.75 | 1481% | 69.5 | 14.5 | 380% |
| Chi phí QLDN | **64.1** | **71.1** | **-9.9%** | **195** | **199** | **-2.1%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 455 | 307 | 48.1% | 629 | 859 | -26.9% |
| Lợi nhuận khác | **-7.06** | **44.6** | **-116%** | **61.5** | **30.0** | **105%** |
| **LN trước thuế** | 448 | 352 | 27.2% | 690 | 889 | -22.4% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **369** | **283** | **30.4%** | **523** | **683** | **-23.4%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **369** | **283** | **30.4%** | **523** | **684** | **-23.6%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)* | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 406 | -472 | -938 | -808 | -1,189 | -1,680 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -12.9 | 481 | 15.7 | -3.55 | -11.0 | 909 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -554 | 443 | 437 | 1,983 | 231 | 894 |
| Tiền đầu kỳ | 214 | 52.6 | 505 | 19.3 | 1,190 | 221 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-161** | **453** | **-486** | **1,171** | **-969** | **123** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 52.6 | 505 | 19.3 | 1,190 | 221 | 344 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **24,116** | **21,068** | **14.5%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 21,706 | 16,916 | 28.3% |
| Tiền và tương đương tiền | 344 | 505 | -32.0% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 115 | 15.4 | 651% |
| Phải thu ngắn hạn | 7,762 | 4,115 | 88.6% |
| Hàng tồn kho | 13,400 | 12,200 | 9.8% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 84.6 | 81.5 | 3.8% |
| **Tài sản dài hạn** | **2,410** | **4,151** | **-41.9%** |
| Phải thu dài hạn | 38.7 | 733 | -94.7% |
| Tài sản cố định | 744 | 27.0 | 2652% |
| Bất động sản đầu tư | 63.2 | 64.8 | -2.4% |
| Tài sản dở dang | 533 | 1,170 | -54.4% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 38.0 | 1,202 | -96.8% |
| Tài sản dài hạn khác | **993** | **955** | **3.9%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 12,693 | 11,488 | 10.5% |
| **Nợ ngắn hạn** | **8,400** | **9,177** | **-8.5%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 1,455 | 815 | 78.6% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 198 | 243 | -18.7% |
| **Nợ dài hạn** | 4,293 | 2,311 | 85.7% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 3,889 | 2,290 | 69.8% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **11,424** | **9,579** | **19.3%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **11,424** | **9,579** | **19.3%** |
| Vốn điều lệ | 8,731 | 7,388 | 18.2% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*